

Số: **76**/2018/BIDICO/CBTT

Bình Thuận, ngày 27 tháng 04 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư
2. Mã CK: BII
3. Địa chỉ trụ sở Công ty: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận
4. Điện thoại: (84-62) 3870935 Fax: (84-62) 3871935
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Huỳnh Thành Hiệp – Chức vụ: Tổng Giám đốc
6. Nội dung của thông tin công bố: Công bố báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2018 Công ty CP Đầu tư và Phát triển công nghiệp Bảo Thư và các Công ty con.
7. Địa chỉ Website đăng tải: www.bidico.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: Phòng ĐT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN CBTT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Huỳnh Thành Hiệp

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2018 Công ty CP Đầu tư và Phát triển công nghiệp Bảo Thư và các Công ty con.

MỤC LỤC

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	2
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	3
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	4

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2018

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 20

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2018	01/01/2018
A. Tài sản ngắn hạn	100		445.761.990.520	451.341.715.050
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		156.908.465	10.196.348.291
1. Tiền	111	V.01	156.908.465	10.196.348.291
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		425.564.798.137	424.811.852.316
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	14.071.194.758	8.650.395.681
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	149.627.872.677	149.167.334.216
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	263.617.109.888	268.745.501.605
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(1.891.722.383)	(1.891.722.383)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		140.343.197	140.343.197
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.06	7.934.816.100	4.341.862.553
1. Hàng tồn kho	141		8.470.829.339	4.877.875.792
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(536.013.239)	(536.013.239)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		12.105.467.818	11.991.651.890
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	217.433.356	245.775.416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.184.410.462	10.042.252.474
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	1.703.624.000	1.703.624.000
B. Tài sản dài hạn	200		375.472.302.392	384.710.303.490
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		3.663.185.000	3.663.185.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03b	2.375.534.310	2.375.534.310
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	2.215.520.000	2.215.520.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.05	(927.869.310)	(927.869.310)
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		89.226.256.821	101.563.791.477
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	79.661.349.494	81.158.655.848
- Nguyên giá	222		90.772.212.695	90.772.212.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.110.863.201)	(9.613.556.847)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	9.564.907.327	20.405.135.629
- Nguyên giá	225		12.753.209.766	25.506.419.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.188.302.439)	(5.101.283.904)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		214.717.661.518	214.560.661.518
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	214.717.661.518	214.560.661.518
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		-	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		67.865.199.053	64.922.665.495
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	67.865.199.053	64.922.665.495
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		821.234.292.912	836.052.018.540



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THU
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2018	01/01/2018
C. Nợ phải trả	300		203.776.042.423	220.729.631.820
I. Nợ ngắn hạn	310		161.233.690.995	175.853.775.235
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	23.117.082.312	17.424.594.036
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		141.933.820	139.343.882
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	15.498.947.759	14.981.054.929
4. Phải trả người lao động	314		1.351.565.856	1.472.025.856
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	57.498.819.327	57.498.819.327
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	27.922.980.232	44.422.370.686
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15(*)	35.702.361.690	39.915.566.519
II. Nợ dài hạn	330		42.542.351.428	44.875.856.585
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15(**)	42.542.351.428	44.875.856.585
D. Vốn chủ sở hữu	400	V.16	617.458.250.489	615.322.386.720
I. Vốn chủ sở hữu	410		617.458.250.489	615.322.386.720
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.800.000.000	576.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.800.000.000	576.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.927.252.664	25.458.299.938
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.493.298.212	27.453.616.477
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.433.954.452	(1.995.316.539)
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.730.997.825	13.064.086.782
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		821.234.292.912	836.052.018.540

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất



Hồ Trương Nguyên Khôi
 Người lập biểu



Lê Văn Thật
 Kế toán trưởng



Huỳnh Thành Hiệp
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 4 năm 2018

BAO CAO KET QUA HOAT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHAI

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1		LŨY KẾ ĐẾN QUÝ 1	
			Từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/3/2017	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/3/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		7.702.518.858	7.576.750.426	7.702.518.858	7.576.750.426
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		8.613.019	57.546.054	8.613.019	57.546.054
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	7.693.905.839	7.519.204.372	7.693.905.839	7.519.204.372
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	6.405.827.072	3.868.299.783	6.405.827.072	3.868.299.783
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.288.078.767	3.650.904.589	1.288.078.767	3.650.904.589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	5.329.587.327	3.576.224.966	5.329.587.327	3.576.224.966
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	800.958.015	2.021.951.855	800.958.015	2.021.951.855
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		800.958.015	2.021.951.855	800.958.015	2.021.951.855
8. Phần lãi / (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	363.962.345	238.796.581	363.962.345	238.796.581
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	1.366.483.729	2.970.930.036	1.366.483.729	2.970.930.036
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/(lỗ)	30		4.086.262.006	1.995.451.083	4.086.262.006	1.995.451.083
12. Thu nhập khác	31	VI.07	40.000.000	264.334	40.000.000	264.334
13. Chi phí khác	32	VI.08	1.604.494.874	204.847.931	1.604.494.874	204.847.931
14. Lợi nhuận khác / (lỗ)	40		(1.564.494.874)	(204.583.597)	(1.564.494.874)	(204.583.597)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.521.767.132	1.790.867.486	2.521.767.132	1.790.867.486
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		420.901.637	-	420.901.637	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.100.865.495	1.790.867.486	2.100.865.495	1.790.867.486
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		2.433.954.452	1.242.211.779	2.433.954.452	1.242.211.779
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(333.088.957)	548.655.707	(333.088.957)	548.655.707
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	42	22	42	22
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	42	22	42	22

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất



Hồ Trương Nguyên Khôi
Người lập biểu



Lê Văn Thật
Kế toán trưởng



Huỳnh Thành Hiệp
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 4 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/3/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.521.767.132	1.790.867.486
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	(415.675.111)	1.631.519.829
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.329.587.327)	(3.576.224.966)
Chi phí lãi vay	06	800.958.015	2.021.951.855
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	4.433.646.191	(39.341.631.401)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(3.592.953.547)	(3.044.418.351)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.951.520.249)	22.047.958.376
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(2.914.191.498)	(344.210.163)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(800.958.015)	(2.021.951.855)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	123.739.202	(1.123.739.202)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	34.998.274	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.089.776.934)	(21.959.878.392)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	12.596.209.767	(3.851.711.959)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	30.048.931.850
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	837.327	827.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.597.047.094	26.198.046.892
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	5.400.000.000	6.607.841.011
Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.638.404.829)	(10.296.994.468)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.308.305.157)	(1.161.928.320)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.546.709.986)	(4.851.081.777)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10.039.439.826)	(612.913.277)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.196.348.291	2.493.140.005
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	156.908.465.555	1.880.226.728

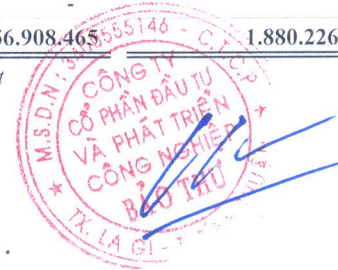
Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất



Hồ Trương Nguyên Khôi
 Người lập biểu



Lê Văn Thập
 Kế toán trưởng



Huỳnh Thành Hiệp
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 4 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018

Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Công nghiệp Bảo Thư ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3400555146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 29/5/2008 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 17 ngày 02/10/2015.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là BII kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2014 theo Quyết định về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 467/QĐ-SGDHN ngày 29/8/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Công ty là 576,8 tỷ đồng

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Bao Thu Industrial Development and Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: BIDICO.

Trụ sở chính đặt tại: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Chi nhánh tại TP.HCM và Chi nhánh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác - sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác, chế biến khoáng sản); Bốc xếp hàng hóa; Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn gạo; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển; Nạo vét, khai thông luồng lạch); Bán buôn cao su, phân bón, hóa chất (trừ bán buôn thuốc BVTV); Bán buôn đá quý, đá bán quý, đá mỹ nghệ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Cho thuê xe có động cơ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (XD công trình đường bộ); Xây dựng công trình công ích (XD công trình thủy lợi); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn VLXD, vật liệu làm gốm sứ); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Đại lý vận tải biển); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (cho thuê MMTB xây dựng);

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn MMTB và phụ tùng máy khác (bán buôn MMTB và phụ tùng máy xe cơ giới; bán buôn thiết bị tàu thuyền); Đóng tàu và cấu kiện nổi (đóng tàu, sửa chữa tàu thuyền); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn thực phẩm (bán buôn thủy sản); Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác (sản xuất cát, đá); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự); Cửa, xe, bảo vệ và bảo quản gỗ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động xây dựng và cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp: trên 12 tháng

- Đối với hoạt động khác: trong vòng 12 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018

Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Cấu trúc Tập đoàn

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 8 Công ty.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	CCN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	Khai thác, sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận	Cụm CN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	Xây dựng, thương mại và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận	Thôn Bàu Diên (Cụm CN Thắng Hải), xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	76,19%	100,00%
Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	Cụm CN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao cấp BIDICO	Lô A4, CCN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu	BN2 - KL15, Khu dân cư phường Thống Nhất, phường Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ	94,34%	94,34%
Công ty TNHH Vận tải Thắng Hải	Cụm CN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	Dịch vụ	52,00%	52,00%
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Lam Sơn	KCN Phú Mỹ 1, Thị Trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	51,00%	51,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư và các Công ty con ("Nhóm Công ty") cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm/thời kỳ tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tối đa không quá mười năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 06 năm
Dụng cụ quản lý	03 năm
Thiết bị quản lý	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn thuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí quyền khai thác khoáng sản cát tận thu tại CCN Thăng Hải 2
- Chi phí liên quan đến mỏ cát trắng Tân Phước chờ phân bổ
- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản khi đáp ứng đủ các điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp được ghi nhận một lần khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Công ty cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

18. lại

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/3/2018	01/01/2018
Tiền		
Tiền mặt	50.865.534	55.100.297
Tiền gửi ngân hàng	106.042.930	10.141.247.994
Cộng	156.908.465	10.196.348.291
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/3/2018	01/01/2018
- Công ty TNHH Thương mại SMS	6.380.000.000	-
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Hiền	1.967.583.400	1.967.583.400
- DNTN Hạ Tiến	3.520.400.000	3.520.400.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.203.211.358	3.162.412.281
Cộng	14.071.194.758	8.650.395.681
Trả trước cho người bán	31/3/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Cát Tường	49.000.000.800	49.000.000.800
- Công ty TNHH DV VT XD Á Châu	4.844.717.211	4.844.717.211
- Công ty TNHH Nguyên liệu Gốm Sứ - Xây dựng Thiên Lợi	70.875.000.000	77.975.000.000
- Công ty TNHH VLXD Phước Bình	4.400.000.000	4.400.000.000
- Công ty TNHH Vận tải và Xây lắp Phan Nguyễn	2.658.700.000	2.658.700.000
- Công ty TNHH XD - TM - Vũ Ngô	2.450.000.000	2.450.000.000
- Trả trước nhà cung cấp khác	15.399.454.666	7.838.916.205
Cộng	149.627.872.677	149.167.334.216
b) Dài hạn		
- Trung tâm Quy hoạch và Đầu tư Tài nguyên Nước	1.265.000.000	1.265.000.000
- Trả trước nhà cung cấp khác	1.110.534.310	1.110.534.310
Cộng	2.375.534.310	2.375.534.310



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phải thu khác	31/3/2018	01/01/2018
Ngắn hạn		
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Nam Việt Quốc liên quan đến các khoản nhận chuyển nhượng cổ phần	159.002.593.750	153.673.843.750
- Các khoản cho mượn tiền đến các tổ chức và cá nhân	10.712.763.967	22.015.890.815
- Ký quỹ, đặt cọc ngắn hạn	60.000.000	3.000.000
- Các khoản tạm ứng	92.294.026.456	91.503.241.325
- Thuế GTGT liên quan đến TSCĐ thuê tài chính	1.489.525.715	1.489.525.715
- Phải thu khác	58.200.000	60.000.000
Cộng	263.617.109.888	268.745.501.605
Dài hạn		
- Khoản ký quỹ cho Hợp đồng thuê tài chính	2.215.520.000	2.215.520.000
Cộng	2.215.520.000	2.215.520.000

Nợ xấu	Đối tượng nợ	31/3/2018		01/01/2018	
		Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	Trung tâm QH và ĐT Tài Nguyên Nước	463.829.000	-	463.829.000	-
- Các khoản trả trước người bán quá hạn trên 03 năm	Trung tâm QH và ĐT Tài Nguyên Nước	1.265.000.000	863.829.000	1.265.000.000	863.829.000
	Các đối tượng khác	1.954.591.693	-	1.954.591.693	-
Cộng		3.683.420.693	-	3.683.420.693	863.829.000

Hàng tồn kho	31/3/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	4.329	-	4.329	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.485.757.399	-	1.417.688.715	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.049.816.711	-	464.491.908	-
- Thành phẩm	1.825.770.852	(536.013.239)	1.826.388.017	-
- Hàng hóa	4.109.480.048	-	1.169.302.823	-
Cộng	8.470.829.339	(536.013.239)	4.877.875.792	-

Tài sản cố định thuê tài chính	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/3/2018
Nguyên giá	25.506.419.533	-	12.753.209.767	12.753.209.766
Khấu hao	5.101.283.904	425.106.992	2.338.088.457	3.188.302.439
Giá trị còn lại	20.405.135.629	425.106.992	15.091.298.224	9.564.907.327

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018

(Mọi vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý và TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	34.257.025.562	49.208.636.157	3.994.009.999	3.312.540.977	90.772.212.695
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.257.025.562	49.208.636.157	3.994.009.999	3.312.540.977	90.772.212.695
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.604.804.624	4.126.958.696	1.339.666.147	542.127.380	9.613.556.847
Khấu hao trong kỳ	511.818.970	733.316.467	194.209.450	57.961.467	1.497.306.354
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.116.623.594	4.860.275.163	1.533.875.597	600.088.847	11.110.863.201
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30.652.220.938	45.081.677.461	2.654.343.852	2.770.413.597	81.158.655.848
Tại ngày cuối kỳ	30.140.401.968	44.348.360.994	2.460.134.402	2.712.452.130	79.661.349.494

Tài sản cố định tăng trong kỳ do mua sắm mới và xây dựng cơ bản hoàn thành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/3/2018	01/01/2018
Nhà máy Cát	3.730.010.828	3.730.010.828
Cụm công nghiệp Thăng Hải I	9.737.090.442	9.737.090.442
Cụm công nghiệp Thăng Hải II	91.903.844.157	91.903.844.157
Cụm công nghiệp Tân Bình	11.430.676.714	11.430.676.714
Khu chuyển tải Lagi - Bình Thuận	67.934.488.007	67.934.488.007
Chi phí đầu tư xây dựng nhà xưởng và văn phòng	7.815.295.196	7.815.295.196
Mua sắm máy móc thiết bị	16.934.898.461	16.934.898.461
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	5.231.357.713	5.074.357.713
Cộng	214.717.661.518	214.560.661.518

Chi phí trả trước	31/3/2018	01/01/2018
Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	217.433.356	245.775.416
Dài hạn		
- Chi phí liên quan đến mỏ cát trắng Tân Phước chờ phân bổ (*)	8.370.313.072	8.370.313.072
- Chi phí văn phòng CN HCM chờ phân bổ	1.084.364.489	-
- Chi phí quyền khai thác khoáng sản cát tận thu tại CCN Thăng Hải 2	309.720.826	342.824.368
- Quyền sử dụng đất chờ phân bổ (**)	54.210.400.510	54.205.815.851
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	3.890.400.156	2.003.712.204
Cộng	67.865.199.053	64.922.665.495

(*) Bao gồm chi phí ban đầu là 7.000.060.927 đồng và tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phân bổ là 904.366.145 đồng. Công ty thực hiện khai thác cát trắng tại xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3247/GP-BTNMT ngày 31/12/2014. Thời gian khai thác: 7 năm kể từ ngày cấp Giấy phép, trong đó thời gian xây dựng cơ bản mở là 01 năm. Trong thời kỳ tài chính này, Công ty chưa triển khai khai thác do chưa hoàn tất thủ tục pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ
HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(**) Quyền sử dụng đất chờ phân bổ bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất trả tiền thuê đất một lần, là phần góp vốn của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghiệp Bảo Thư vào Công ty, tại xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận với diện tích 41.982 m², với thời hạn sử dụng đất đến 14/9/2059, giá trị còn lại chờ phân bổ đến ngày 31/3/2018 là 11.270.653.223 đồng.

- Chi phí thuê đất tại thửa đất số 370, tờ khai bản đồ số 230 với diện tích 26.880m² tại Xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận đến ngày 14/9/2059 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BY 629557 ngày 28/12/2015 từ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận, giá trị còn lại chờ phân bổ đến ngày 31/3/2018 là 7.053.904.159 đồng. Quyền sử dụng đất này đã được cầm cố và thế chấp tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn để đảm bảo các khoản vay ngắn và dài hạn.

- Chi phí thuê đất trả trước với tổng diện tích 75.652m² tại xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận đến ngày 14 tháng 9 năm 2059. Công ty đã đạt được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn của lô đất này, giá trị còn lại chờ phân bổ đến ngày 31/3/2018 là 19.861.306.942 đồng.

- Chi phí thuê đất trả trước với diện tích 58.989 m² tại xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận đến ngày 14 tháng 9 năm 2059. Công ty đã đạt được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn của lô đất này, giá trị còn lại chờ phân bổ đến ngày 31/3/2018 là 16.024.536.186 đồng.

	31/3/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Máy móc Nam Anh	2.345.268.960	2.345.268.960	2.345.268.960	2.345.268.960
- Công ty CP Dịch vụ XNK Nhật Minh Châu	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH XNK T&G Trường Giang	224.384.800	224.384.800	660.032.934	660.032.934
- Công ty TNHH TM DV SM Sao Mai	3.096.500.000	3.096.500.000	3.096.500.000	3.096.500.000
- Công ty TNHH TM DV SM Sao Mai	6.160.000.000	6.160.000.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	9.290.928.552	9.290.928.552	9.322.792.142	9.322.792.142
Cộng	23.117.082.312	23.117.082.312	17.424.594.036	17.424.594.036

2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	
	01/01/2018	31/3/2018	01/01/2018	31/3/2018
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	304.151.712	840.679.861	841.011.827	303.819.746
- Thuế TNDN	1.845.284.006	420.901.637	-	2.266.185.643
- Thuế TNCN	237.743.921	14.692.197	-	252.436.118
- Tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên, và phí môi trường	3.155.869.814	82.630.962	-	3.238.500.776
- Các khoản tiền phạt thuế	9.436.557.158	-	-	9.436.557.158
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.448.318	6.180.000	6.180.000	1.448.318
Cộng	14.981.054.929	14.981.054.929	847.191.827	15.498.947.759
b) Phải thu				
- Thuế GTGT	700.000.000	-	-	700.000.000
- Thuế xuất khẩu	3.624.000	-	-	3.624.000
- Ứng tiền thi công hệ thống đèn chiếu sáng và hệ thống thoát nước ngoài hàng rào KCN Thắng Hải	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Cộng	1.703.624.000	-	-	1.703.624.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/3/2018	01/01/2018
- Chi phí thi công CSHT tại KCN Thăng Hải I liên quan đến phần diện tích đã chuyển nhượng	13.624.193.481	13.624.193.481
- Chi phí thi công CSHT tại KCN Thăng Hải II liên quan đến phần diện tích đã chuyển nhượng	23.779.248.760	23.779.248.760
- Chi phí thi công CSHT tại CCN Tân Bình liên quan đến phần diện tích đã chuyển nhượng	1.992.792.339	1.992.792.339
- Tiền thuê đất CCN Thăng Hải I và II phải trả	15.661.800.000	15.661.800.000
- Chi phí lãi vay phải trả	1.425.659.700	1.425.659.700
- Chi phí dịch vụ phải trả khác	1.015.125.047	1.015.125.047
Cộng	57.498.819.327	57.498.819.327

Phải trả ngắn hạn khác	31/3/2018	01/01/2018
- Tài sản thừa chờ xử lý	159.609.523	159.609.523
- Bảo hiểm bắt buộc phải nộp	46.531.204	192.715.794
- Thuế GTGT phải nộp bổ sung liên quan đến phần diện tích đất đã cho thuê	2.697.732.795	-
- Phải trả Bà Nguyễn Thị Mai liên quan đến khoản tiền mượn	8.300.110.885	1.191.853.047
- Phải trả Ông Nguyễn Văn Dũng liên quan đến khoản tiền mượn	435.000.000	435.000.000
- Phải trả tiền mượn từ các tổ chức và cá nhân khác	11.752.780.324	15.792.900.000
- Phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ cát trắng Tân Phước	931.772.000	931.772.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.599.443.501	25.718.520.322
Cộng	27.922.980.232	44.422.370.686

3. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018		Trong kỳ		31/3/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- NH TMCP Sài Gòn (SCB)	2.719.608.697	2.719.608.697	-	-	2.719.608.697	2.719.608.697
- NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	17.730.000.000	17.730.000.000	5.400.000.000	5.400.000.000	17.730.000.000	17.730.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	19.465.957.822	19.465.957.822	-	4.213.204.829	15.252.752.993	15.252.752.993
Cộng	39.915.566.519	39.915.566.519	5.400.000.000	9.613.204.829	35.702.361.690	35.702.361.690

***) Vay dài hạn**

- NH TMCP Sài Gòn (SCB)	35.098.541.214	35.098.541.214	-	25.200.000	35.073.341.214	35.073.341.214
- Nợ thuê tài chính tại VILC	9.777.315.371	9.777.315.371	-	2.308.305.157	7.469.010.214	7.469.010.214
Cộng	44.875.856.585	44.875.856.585	-	2.333.505.157	42.542.351.428	42.542.351.428

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2017	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	31/12/2017
Vốn góp của chủ sở hữu	576.800.000.000	-	-	576.800.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

LNST chưa phân phối	27.453.616.477	7.746.662.149	9.741.978.688	25.458.299.938
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	3.511.146.882	10.316.574.527	763.634.627	13.064.086.782
Cộng	604.253.616.477	18.063.236.676	10.505.613.315	615.322.386.720
	01/01/2018	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	31/3/2018
Vốn góp của chủ sở hữu	576.800.000.000	-	-	576.800.000.000
LNST chưa phân phối (*)	25.458.299.938	2.433.954.452	(34.998.274)	27.927.252.664
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	13.064.086.782	(333.088.957)	-	12.730.997.825
Cộng	615.322.386.720	2.100.865.495	(34.998.274)	617.458.250.489

Cổ phiếu

	31/3/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.680.000	57.680.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.680.000	57.680.000
+ Cổ phiếu phổ thông	57.680.000	57.680.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.680.000	57.680.000
+ Cổ phiếu phổ thông	57.680.000	57.680.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp

Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại:	31/3/2018	01/01/2018
- USD	426,96	426,96
Nợ khó đòi đã xử lý	1.494.533.208	1.494.533.208

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/3/2017
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	7.702.518.858	6.525.452.556
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.051.297.870
Cộng doanh thu	7.702.518.858	7.576.750.426
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	(8.613.019)	(57.546.054)
Cộng	7.693.905.839	7.519.204.372
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	5.990.924.444	2.159.147.366
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	414.902.628	1.709.152.417
Cộng	6.405.827.072	3.868.299.783
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	837.327	827.001
- Lãi ứng tiền trước	5.328.750.000	3.552.500.000
- Lãi từ việc thanh lý công ty con	-	22.897.965
Cộng	5.329.587.327	3.576.224.966

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/3/2017
Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	800.958.015	2.021.951.855
Cộng	800.958.015	2.021.951.855
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	-	59.206.154
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (chủ yếu là chi phí vận chuyển)	359.252.345	154.288.740
- Chi phí khác bằng tiền	4.710.000	25.301.687
Cộng	363.962.345	238.796.581
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	887.876.514	1.299.918.249
- Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ văn phòng	21.101.904	21.627.930
- Chi phí khấu hao TSCĐ	177.178.572	229.767.462
- Thuế, phí và lệ phí	12.347.104	26.588.016
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (chủ yếu chi phí tiền điện, bảo vệ, thuê văn phòng, chi phí tư vấn,...)	62.169.854	361.135.889
- Chi phí khác bằng tiền	205.809.781	1.031.892.490
Cộng	1.366.483.729	2.970.930.036
Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	40.000.000	264.334
Cộng	40.000.000	264.334
Chi phí khác		
- Chi phí không sản xuất trong thời gian ngưng hoạt động	1.195.288.730	-
- Chi phí khác	409.206.144	204.847.931
Cộng	1.604.494.874	204.847.931
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (lỗ)	2.433.954.452	1.242.211.779
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (lỗ)	2.433.954.452	1.242.211.779
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	57.680.000	57.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (lỗ)	42	22

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỤ
HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/3/2017
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ sở hữu cổ phần phổ thông	2.433.954.452	1.242.211.779
- Lãi của trái phiếu chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.433.954.452	1.242.211.779
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	57.680.000	57.680.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	57.680.000	57.680.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	42	22

II. Những thông tin khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Nhóm Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thông tin về các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Bà Nguyễn Thị Mai	Nhà đầu tư	Phải trả khác	(8.300.110.885)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch HĐQT	Phải trả khác	(435.000.000)

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Ban Giám đốc Công ty		Thu nhập	300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Báo cáo bộ phận

Tại ngày 31/3/2018, Nhóm Công ty báo cáo hoạt động các bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý như sau:

**Tình hình kinh doanh từ
01/01/2018 đến 31/3/2018:**

	Bình Thuận	Hồ Chí Minh	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đồng Nai	Loại trừ	Cộng
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	7.693.905.839	-	-	-	-	7.693.905.839
Giữa các bộ phận	1.188.950.000	-	-	-	(1.188.950.000)	-
Tổng cộng doanh thu thuần	8.882.855.839	-	-	-	(1.188.950.000)	7.693.905.839

Kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận gộp	1.288.078.767	-	-	-	-	1.288.078.767
Chi phí hoạt động	1.679.335.739	-	-	51.110.335	-	1.730.446.074
Thu nhập tài chính	5.329.579.971	-	7.203	153	-	5.329.587.327
Chi phí tài chính	1.901.063.780	-	-	-	1.100.105.766	800.958.015
Lợi nhuận / (lỗ) khác	(1.534.212.724)	-	(282.150)	(30.000.000)	-	(1.564.494.874)
Lợi nhuận đầu tư LD, LK	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	1.503.046.495	-	(274.947)	(81.110.182)	1.100.105.766	2.521.767.132
Chi phí thuế TNDN	420.901.637	-	-	-	-	420.901.637
Lợi nhuận sau thuế	1.082.144.858	-	(274.947)	(81.110.182)	1.100.105.766	2.100.865.495

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản của bộ phận	1.444.413.898.622	-	3.807.977.003	69.179.965.536	(696.167.548.249)	821.234.292.912
Tài sản thuế hoãn lại	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	1.444.413.898.622	-	3.807.977.003	69.179.965.536	(696.167.548.249)	821.234.292.912
Nợ phải trả của bộ phận	558.092.106.765	-	10.338.100	3.207.425.932	(357.533.828.373)	203.776.042.423
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-	-	-
Chi phí khấu hao	1.497.306.355	-	-	-	-	1.497.306.355

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỤ
QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018

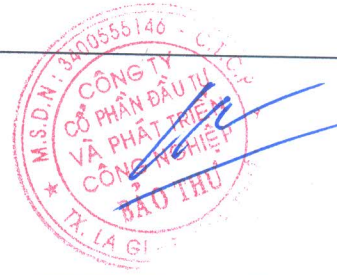
(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)



Hồ Trương Nguyên Khôi
Người lập biểu



Lê Văn Thật
Kế toán trưởng



Huỳnh Thành Hiệp
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 4 năm 2018